



**Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế  
Hoàng Anh Gia Lai**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2016



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.271.996.235</b>	<b>7.220.860.465</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>5</b>	<b>546.138.876</b>	<b>331.961.020</b>
111	1. Tiền		546.138.876	331.961.020
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>605.683.919</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		605.683.919	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.848.636.634</b>	<b>3.888.556.900</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.410.192.241	1.065.007.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.930.794.889	2.257.718.117
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	246.792.868	265.641.262
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.2	263.226.425	302.560.292
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.369.789)	(2.369.789)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.222.232.694</b>	<b>2.966.320.073</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	3.223.473.108	2.971.502.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.240.414)	(5.182.807)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.304.112</b>	<b>34.022.472</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.590.722	8.857.139
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.967.656	22.934.095
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.745.734	2.231.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>22.289.182.482</b>	<b>19.880.731.670</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.499.996.450</b>	<b>1.383.681.815</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10.1	1.370.902.554	1.307.804.207
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.2	132.593.896	75.877.608
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.500.000)	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.505.910.092</b>	<b>5.596.337.810</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.464.643.624	5.553.475.832
222	Nguyên giá		6.260.268.015	6.246.257.348
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(795.624.391)	(692.781.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.266.468	42.861.978
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.578.792)	(11.983.282)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.469.857.970</b>	<b>11.153.955.744</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.469.857.970	11.153.955.744
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>311.150.970</b>	<b>311.150.970</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	271.950.970	271.950.970
253	2. Đầu tư vào đơn vị khác		39.200.000	39.200.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.045.949.287</b>	<b>1.002.230.670</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.000.918.679	944.944.277
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	45.030.608	57.286.393
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>17</b>	<b>456.317.713</b>	<b>433.374.661</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>30.561.178.717</b>	<b>27.101.592.135</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.780.195.876</b>	<b>17.221.964.230</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.888.705.997</b>	<b>7.030.109.890</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	607.920.604	630.784.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	676.876.228	787.064.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	179.279.892	148.940.710
314	4. Phải trả người lao động		33.686.868	27.580.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	580.028.532	474.504.889
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.348.890.583	1.834.130.467
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.462.023.290	3.127.105.050
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.891.489.879</b>	<b>10.191.854.340</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	963.212.421	847.958.773
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	9.659.145.798	9.108.541.327
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.2	269.131.660	235.354.240
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>264</b>	<b>11.780.982.841</b>	<b>9.879.627.905</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>11.780.982.841</b>	<b>9.879.627.905</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	<b>26.1</b>	7.671.438.950	7.081.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.081.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	2.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		597.327.489	443.148.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.220.237.882	2.126.574.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.126.574.755	1.419.585.622
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		93.663.127	706.989.133
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		227.427.710	225.915.036
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>30.561.178.717</b>	<b>27.101.592.135</b>




Hồ Thị Tuyết Loan  
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Đỗ Văn Hải  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng  
Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2016

B02a-DN/HN

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.281.867.804	506.096.161	1.281.867.804	506.096.161
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.281.867.804	506.096.161	1.281.867.804	506.096.161
11	3. Giá vốn hàng bán	28	(1.047.702.612)	(299.230.184)	(1.047.702.612)	(299.230.184)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		234.165.192	206.865.977	234.165.192	206.865.977
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	59.120.543	13.743.504	59.120.543	13.743.504
22	6. Chi phí tài chính	29	(154.314.530)	(82.164.179)	(154.314.530)	(82.164.179)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(102.195.569)	(80.382.741)	(102.195.569)	(80.382.741)
24	7. Lỗ từ Công ty liên kết		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		(18.323.787)	(6.240.650)	(18.323.787)	(6.240.650)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(33.507.970)	(23.914.814)	(33.507.970)	(23.914.814)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.139.448	108.289.838	87.139.448	108.289.838
31	11. Thu nhập khác	30	29.419.286	1.692.157	29.419.286	1.692.157
32	12. Chi phí khác	30	(8.287.594)	(2.713.904)	(8.287.594)	(2.713.904)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	21.131.692	(1.021.747)	21.131.692	(1.021.747)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.271.140	107.268.091	108.271.140	107.268.091
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(839.554)	(99.326)	(839.554)	(99.326)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(12.255.785)	(1.095.721)	(12.255.785)	(1.095.721)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		95.175.801	106.073.044	95.175.801	106.073.044
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		93.663.127	105.897.659	93.663.127	105.897.659
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.512.674	175.385	1.512.674	175.385
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	26.4	131	178	131	178
71	21. Lãi suy giảm cổ phiếu (VNĐ)		110	144	110	144



Hồ Thị Tuyết Loan  
 Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Đỗ Văn Hải  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Giám đốc

Handwritten red text at the bottom of the page, possibly a date or reference number.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý I năm 2016

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>108.271.140</b>	<b>107.268.091</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	126.067.991	65.624.856
03	Các khoản dự phòng		(442.393)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		328.995	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(62.213.252)	(9.334.027)
06	Chi phí lãi vay	29	102.195.569	74.742.089
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>274.208.050</b>	<b>238.301.009</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(34.981.065)	(49.627.127)
10	Tăng hàng tồn kho		(248.876.838)	(416.974.352)
11	Tăng các khoản phải trả		323.449.241	118.705.387
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(53.774.274)	114.640.544
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.990.486)	(111.710.952)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	-	(2.395.401)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(265.314)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>224.769.314</b>	<b>(109.060.892)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(919.339.439)	(685.747.757)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		326.618.421	589.441
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.699.056)	(34.506.775)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		(32.301)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.294.285.975)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.398.030	8.213.681
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.869.340.320)</b>	<b>(711.451.410)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.652.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay, mượn		701.715.890	1.459.220.316
34	4. Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(494.967.028)	(522.814.446)
36	5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.858.748.862</b>	<b>936.405.870</b>
<b>50</b>	<b>Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>214.177.856</b>	<b>115.893.568</b>
60	Tiền đầu kỳ	5	331.961.020	46.804.781
70	Tiền cuối kỳ	5	546.138.876	162.698.349



Hồ Thị Tuyết Loan  
 Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Đỗ Văn Hải  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý I năm 2016**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 08 tháng 03 năm 2016, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười bốn, tăng vốn điều lệ từ bảy ngàn không trăm tám mươi một tỷ đồng lên bảy ngàn sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 70,45% vào ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2016.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

3.4 Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**3.8 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 20	Giá trị còn lại
Năm thứ 4	4,40		
Năm thứ 5	4,80		
Năm thứ 6	5,40		
Năm thứ 7	5,40		
Năm thứ 8	5,10		
Năm thứ 9	5,10		
Năm thứ 10	5,00		
Năm thứ 11	7,00		
Năm thứ 12	6,60		
Năm thứ 13	6,20		
Năm thứ 14	5,90		
Năm thứ 15	5,50		
Năm thứ 16	5,40		
Năm thứ 17	5,00		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

**3.13 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.17 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.19 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.19 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

Vào ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.650.000.000 ngàn VNĐ. Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

CSĐD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311181334, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2011 và mười hai (12) Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của CSĐD là trồng và kinh doanh cao su, cung cấp dịch vụ vận tải và các vật liệu liên quan, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Nhóm Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của CSĐD. Do đó, Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất công ty này. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CSĐD tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền	844.835.855
Đầu tư ngắn hạn	116.562.091
Các khoản phải thu	863.947.399
Tài sản khác	1.044.240
Tài sản cố định hữu hình	3.657.495
Khấu hao Tài sản cố định	(818.332)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.849.473.766
<b>Nợ phải trả</b>	
Các khoản phải trả	(855.558.589)
Vay ngắn hạn	(668.455.486)
Vay dài hạn	(504.688.437)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(33.777.420)
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>1.616.222.582</b>
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 17</i> )	33.777.418
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán</b>	<b>(1.650.000.000)</b>

**5. TIỀN**

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi ngân hàng	535.866.060	299.868.168
Tiền mặt tại quỹ	10.272.816	32.092.852
Tiền đang chuyển	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>546.138.876</b>	<b>331.961.020</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	678.300.870	327.937.200
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	730.139.218	730.579.743
Phải thu tiền bán căn hộ	1.752.153	6.490.075
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.410.192.241</b>	<b>1.065.007.018</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 324.072.241 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 32*).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị	11.552.951	46.955.975
Trả trước nhà thầu phụ cho dự án sân bay ở Lào	9.557.954	327.627.512
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.909.683.984	1.883.134.630
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.930.794.889</b>	<b>2.257.718.117</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 1.422.112.416 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 32*).

**8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC**

**8.1 Phải thu cho vay ngắn hạn**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay nhân viên ngắn hạn	101.643.018	46.592.237
Cho vay công ty khác ngắn hạn	145.149.850	219.049.025
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.792.868</b>	<b>265.641.262</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải thu cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 150.677.466 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 32*).

**8.2 Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu tạm ứng nhân viên	133.965.647	204.857.675
Lãi cho vay Công ty khác	97.274.578	77.470.620
Lãi tiền gửi ngắn hạn	793.560	455.920
Các khoản khác	31.192.640	19.776.077
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>263.226.425</b>	<b>302.560.292</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

**8.2 Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 100.181.107 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 32).

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí xây căn hộ để bán	108.173.483	116.436.784
Thành phẩm	131.875.169	35.923.410
Hàng hóa	78.670.980	12.971.621
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.439.006.342	2.378.243.787
Trong đó:		
Chi phí nuôi bò thịt	805.125.154	1.417.725.816
Sản xuất	812.588.928	486.992.056
Hợp đồng xây dựng	821.292.260	473.525.915
Dịch vụ cung cấp	-	-
Nguyên vật liệu	387.359.943	410.514.950
Vật liệu xây dựng	67.131.735	-
Công cụ, dụng cụ	11.255.456	17.412.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.240.414)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.222.232.694</b>	<b>2.971.502.880</b>

**10. PHẢI THU CHO VAY VÀ DÀI HẠN KHÁC**

**10.1 Phải thu cho vay dài hạn**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay Công ty khác dài hạn	1.075.966.554	1.012.868.207
Cho vay nhân viên dài hạn	294.936.000	294.936.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.370.902.554</b>	<b>1.307.804.207</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 1.028.775.617 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 32).

**10.2 Phải thu dài hạn khác**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi phải thu cho vay	67.811.462	27.421.314
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.775.506	11.823.112
Phải thu dài hạn khác	53.006.928	36.633.182
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.593.896</b>	<b>75.877.608</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu tiền lãi cho vay bên liên quan là Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai với số tiền là 67.811.462 ngàn VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Ngàn VNĐ						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.751.998.830	1.550.006.980	1.125.435.420	1.128.933	1.800.069.049	17.618.136	6.246.257.348
Tăng trong kỳ	40.145.123	26.906.043	87.811.490	2.103	59.132.849	92.786.169	306.783.777
<i>Mua mới</i>	-	19.735.834	77.625.446	-	52.597.053	330.000	150.288.333
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	35.731.135	2.192.970	5.651.088	-	-	90.894.695	134.469.888
<i>Tăng từ mua Công ty con</i>	-	954.544	2.702.950	-	-	-	3.657.494
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	4.413.988	4.022.695	1.832.006	2.103	6.535.796	1.561.474	18.368.062
Giảm trong kỳ	-	-	(5.178.576)	-	(287.594.535)	-	(292.773.111)
<i>Thanh lý</i>	-	-	(21.602.186)	-	(287.594.535)	-	(309.196.721)
<i>Thanh lý Công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển đến từ chi phí trả trước</i>	-	-	16.423.610	-	-	-	16.423.610
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	1.792.143.953	1.576.913.023	1.208.068.334	1.131.036	1.571.607.363	110.404.305	6.260.268.014
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	(182.587.724)	(264.276.795)	(154.622.415)	(932.663)	(85.387.327)	(4.974.592)	(692.781.516)
Khấu hao trong kỳ	(26.769.098)	(27.873.897)	(27.858.107)	(32.304)	(28.866.339)	(2.238.370)	(113.638.115)
Tăng từ mua Công ty con	-	(136.363)	(594.886)	-	-	-	(731.249)
Giảm trong kỳ	(601.170)	(756.981)	1.777.207	(1.679)	11.129.513	(20.401)	11.526.489
<i>Thanh lý</i>	-	-	2.168.924	-	11.433.898	-	13.602.822
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(601.170)	(756.981)	(391.717)	(1.679)	(304.385)	(20.401)	(2.076.333)
<i>Chuyển đến/ chuyển đi</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	(209.957.992)	(293.044.036)	(181.298.201)	(966.646)	(103.124.153)	(7.233.363)	(795.624.391)
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.569.411.106	1.285.730.185	970.813.005	196.270	1.714.681.722	12.643.544	5.553.475.832
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	1.582.185.961	1.283.868.987	1.026.770.133	164.390	1.468.483.210	103.170.942	5.464.643.623





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			Ngàn VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Mua mới</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>6.648.075</u>	<u>48.197.185</u>	<u>54.845.260</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	(249.303)	(11.733.979)	(11.983.282)
Tăng trong kỳ	(83.101)	(1.512.409)	(1.595.510)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(83.101)	(1.512.409)	(1.595.510)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>(332.404)</u>	<u>(13.246.388)</u>	<u>(13.578.792)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>6.398.772</u>	<u>36.463.206</u>	<u>42.861.978</u>
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>6.315.671</u>	<u>34.950.797</u>	<u>41.266.468</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	11.777.204.711	10.137.217.769
Nhà xưởng và vật kiến trúc	1.282.004.647	613.442.399
Nông trại Bò	130.692.597	249.346.043
Các công trình khác	279.956.015	153.949.533
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.469.857.970</u></b>	<b><u>11.153.955.744</u></b>

**14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 144.961.266 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2015: 131.731.014 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

**15.1 Đầu tư vào các Công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,53
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,91
(7) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,77
(12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00
(14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	30/04/2015	99,00
(15) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70
(16) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(18) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(19) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương (i)	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(21) Công ty TNHH Eastern Rubber	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(22) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(23) Công ty TNHH Suvann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00

(i) Ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ phần vốn góp với tổng giá phí là 1.650.000.000 ngàn VNĐ, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

**15.2 Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,80	271.950.970	47,80	271.950.970

Phần chia của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết này trong kỳ là không trọng yếu so với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2016 và do đó không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí phát triển vườn mía	495.369.292	658.428.542
Chi phí vườn bắp	37.982.516	49.185.469
Chi phí phát hành trái phiếu	3.546.082	2.943.572
Tiền thuê đất	78.606.621	81.399.952
Công cụ, dụng cụ	210.127.795	18.864.683
Chi phí thuê văn phòng	-	5.521.946
Chi phí trồng cỏ	142.731.230	119.334.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.555.143	9.265.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.000.918.679</b>	<b>944.944.277</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Giá trị</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	438.189.885
Phát sinh từ mua trong năm	<u>33.777.418</u>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>471.967.303</u>
<b>Phân bổ lũy kế</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(4.815.224)
Phân bổ trong năm	<u>(10.834.366)</u>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>(15.649.590)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>433.374.661</u>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	<u>456.317.713</u>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị	147.794.530	164.346.595
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	429.519.016	400.037.969
Phải trả nhà thầu xây dựng	26.299.409	4.910.141
Các khoản khác	4.307.649	61.490.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>607.920.604</u></b>	<b><u>630.784.705</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 427.916.033 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 32*).

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Khách hàng thương mại trả tiền trước	676.371.678	786.040.052
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	504.550	1.023.950
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>676.876.228</u></b>	<b><u>787.064.002</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm khoản trả trước của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 101.375.785 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	163.239.129	142.676.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	12.318.721	2.229.860
Thuế thu nhập cá nhân	3.722.042	4.034.146
Các khoản khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>179.279.892</u></b>	<b><u>148.940.710</u></b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	432.363.485	330.277.520
Chi phí hoạt động	19.411.991	16.441.862
Chi phí xây dựng	127.785.508	127.785.507
Các khoản khác	467.548	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>580.028.532</u></b>	<b><u>474.504.889</u></b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các công ty khác	2.174.570.202	1.781.589.375
Phải trả công nhân viên	120.784.436	9.516.252
Phải trả cổ tức	5.225.275	5.109.394
Phải trả tiền thuê đất	18.746.766	16.237.999
Các khoản khác	29.563.904	21.677.447
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.348.890.583</u></b>	<b><u>1.834.130.467</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 2.110.687.502 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 32).

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.575.523.735	2.101.631.025
Vay tổ chức và cá nhân khác	61.357.300	-
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 25.4)	66.073.000	452.836.257
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 25.1)	459.069.255	272.637.768
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.2)	300.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.462.023.290</u></b>	<b><u>3.127.105.050</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
	Ngàn VNĐ			
<i>Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 080/HD-LVB.ATP/2015, ngày 01 tháng 07 năm 2015, thay thế cho hợp đồng vay số 028/LVB-NVKD/2012, ngày 20 tháng 10 năm 2012 và hợp đồng số 003/HD-LVB.ATP/2015, ngày 20 tháng 01 năm 2015	218.048.907	Từ ngày 10 tháng 07 năm 2016 đến ngày 29 tháng 03 năm 2017	Lãi suất thả nổi, từ 6,5% đến 8,75%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Quyền sử dụng đất 18.313 m2 tại huyện samakhixay, tỉnh Attapeu, Lào do Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu sở hữu; 03 máy Robot cắt mía
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 083/HD-LVB.ATP/2015, ngày 09 tháng 07 năm 2015	357.497.498	Từ ngày 09 tháng 07 năm 2016 đến ngày 07 tháng 12 năm 2016	8,75% đến 9,5%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản trên đất và quyền sử dụng đất số 0001, 0002, 0003 tại làng Tà Nưm, huyện La Mam, tỉnh Xê Kông thuộc sở hữu của Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh Quang Minh
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 109/LVB.ATP/2015, ngày 01 tháng 10 năm 2015	128.940.193	Từ ngày 17 tháng 06 năm 2016 đến ngày 02 tháng 01 năm 2017	8% đến 9%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản hình thành từ nguồn vay (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 097/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 05 tháng 08 năm 2015	112.318.200	Ngày 26 tháng 11 năm 2016	8,75%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản hình thành trên đất và 02 quyền sử dụng đất 7,9 ha tại huyện Xaysettha, tỉnh Attapeu, Lào; toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>816.804.798</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Gia Lai*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/5331375/HĐTD ngày 19 tháng 6 năm 2015	756.993.358	Từ ngày 19 tháng 05 năm 2016 đến ngày 24 tháng 02 năm 2017	Lãi suất thả nổi, từ 5,5% đến 10,2%/năm	Quyền sử dụng và khai thác vườn cây cao su 1.194,74 ha tại huyện Ia Pa, Gia Lai; 23 căn hộ và 02 tầng khu thương mại Bầu Thạc Gián tại Thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
Hợp đồng hạn mức số 04/2015/6261950/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	510.033.758	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2016 đến ngày 18 tháng 12 năm 2016	Lãi suất thả nổi từ 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án chăn nuôi bò thịt tại huyện Chư Prông, Gia Lai

**TỔNG CỘNG** 1.267.027.116

*Ngân hàng HDBank TPCHM, chi nhánh Đắk Lắk*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1761/2015/HĐTDHM-DN/111 ngày 02 tháng 12 năm 2015	311.000	Ngày 28 tháng 22 năm 2017	Lãi suất thả nổi, 10,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay (toàn bộ đàn bò sinh sản và bê con sinh ra)
--	---------	---------------------------	-----------------------------	---

*Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ("SHB"), chi nhánh Phnôm Pênh, Cambodia*

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 37/2013/HĐHM-PN/SHB.PPE-EASTERN RUBBER ngày 25/12/2013	230.143.670	Ngày 15 tháng 03 năm 2016	Lãi suất thả nổi 6%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Thư bảo lãnh vay vốn số BL023342 ngày 20/01/2014; BL027159 ngày 19/02/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các thư gia hạn bảo lãnh kèm theo
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 40/2014/HĐHM-PN/SHB.PPE-EASTERN RUBBER ngày 17/02/2014	112.741.250	Ngày 15 tháng 03 năm 2016	Lãi suất thả nổi 6%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Thư bảo lãnh vay vốn số BL027157 ngày 19/02/2014; BL027201 ngày 28/02/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các thư gia hạn bảo lãnh kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ("SHB"), chi nhánh Phnôm Pênh, Cambodia (tiếp theo)*

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 42/2014/HĐHM-PN/SHB.PPE-BINH PHUOC KRATIE RUBBER 2 ngày 26/02/2014	64.569.394	Ngày 15 tháng 03 năm 2016	Lãi suất thả nổi 6%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Thư bảo lãnh vay vốn số BL027177 ngày 26/02/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các thư gia hạn bảo lãnh kèm theo
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 41/2014/HĐHM-PN/SHB.PPE-SOVANN VUTHY ngày 26/02/2014	83.926.507	Ngày 15 tháng 03 năm 2016	Lãi suất thả nổi 6%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Thư bảo lãnh vay vốn số BL027213 ngày 05/03/2014, BL027212 ngày 05/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các thư gia hạn bảo lãnh kèm theo
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>491.380.821</b>			

*Vay tổ chức và cá nhân*

Hợp đồng số 0827/2015/HDVT/CSDD-DUYEN ngày 27 tháng 08 năm 2015 - Bà Trần Thị Hữu Duyên	24.581.000	Ngày 27 tháng 08 năm 2016	Lãi suất thả nổi 5%/năm	Tín chấp
Hợp đồng số 2710/2015/HDVT/CHHT-CSDD ngày 26 tháng 10 năm 2015 - Công ty Cổ phần Cảnh Hưng Hữu Thành	18.000.000	Ngày 26 tháng 10 năm 2016	Lãi suất thả nổi 9%/năm	Tín chấp
Hợp đồng số HĐ 04062015-1/HĐVT/ICR-CĐT ngày 03 tháng 11 năm 2015 - Ông Chế Đức Toàn	628.300	Ngày 03 tháng 06 năm 2016	Lãi suất thả nổi 8% đến 10%/năm	Tín chấp
Hợp đồng số HĐ 1224/2015/HDVT/VDK-CSDD ngày 24 tháng 12 năm 2015 - Ông Vũ Duy Khương	9.200.000	Ngày 24 tháng 06 năm 2016	Lãi suất thả nổi 8% đến 10%/năm	Tín chấp
Hợp đồng số 2901/2016/HDVT/ TTHD-CSDD ngày 29 tháng 01 năm 2016 - Bà Trần Thị Hữu Duyên	8.948.000	Ngày 29 tháng 01 năm 2017	Lãi suất thả nổi 10%/năm	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.357.300</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền thuê đất phải trả	227.953.146	188.478.724
Phải trả khác	735.259.275	659.480.049
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>963.212.421</b>	<b>847.958.773</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải trả dài hạn khác bao gồm khoản phải trả của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 678.729.568 ngàn VNĐ.

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay dài hạn ngân hàng	4.857.808.002	4.690.553.923
Trái phiếu kèm chứng quyền	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay bên liên quan	3.626.480.051	3.443.449.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.484.288.053</b>	<b>10.134.003.286</b>

Trong đó:

Vay dài hạn	9.659.145.798	9.108.541.327
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 25.2)	300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 25.4)	66.073.000	66.060.933
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 25.1)	459.069.255	659.401.026

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngàn VNĐ				
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV- HAGL_Attapeu, ngày 22 tháng 3 năm 2012	578.938.208	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7%/năm trong năm 2016)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*BIDV, chi nhánh Bình Định (tiếp theo)*

Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV- Attapeu, ngày 18 tháng 2 năm 2013	661.256.240	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2016)	121 căn hộ thuộc cao ốc Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Gia Lai; nhà máy đã Grannite HAGL tại huyện Đắk Đoa, Gia Lai; Quyền sử dụng 6.993,2 m2 tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Gia Lai; số dư tiền gửi không kỳ hạn 5.850.088 ngàn VNĐ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai tại BIDV; 136 căn hộ thuộc khu căn hộ cao cấp HAGL- BIDV tại tỉnh Đắk Lắk; Quyền sử dụng và khai thác rừng trồng 4.733,01 ha Cao su và 3.155,79 ha Cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào.
---	-------------	---	---	--

**TỔNG CỘNG** 1.240.194.449

Trong đó:

Vay dài hạn đến  
hạn trả 387.674.017

*BIDV, chi nhánh Gia Lai*

Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1 tháng 4 năm 2010	640.470.546	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7%/năm trong năm hiện tại)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 01/2015/6261950/ HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	225.859.830	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 04 tháng 05 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn > 12 tháng cộng phí ngân hàng 3,2%/năm (8% đến 10,95%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ dự án



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*BIDV Chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)*

Hợp đồng vay số 02/2015/6261950/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	79.544.318	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 04 tháng 05 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn > 12 tháng cộng phí ngân hàng 3,2%/năm (8% đến 11,25%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ dự án
Hợp đồng vay số 05/2015/6261950/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2015	65.968.272	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 01 tháng 12 năm 2015)	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) phí 3%/năm.	Tài sản hình thành từ dự án

**TỔNG CỘNG** **1.011.842.966**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả **34.218.000**

*Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng*

Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, ngày 3 tháng 1 năm 2014	<u>262.454.605</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (11,55%/năm trong kỳ hiện tại)	Quyền sử dụng 797,2 ha đất và các tài sản gắn liền với đất tại huyện EaHleo, tỉnh Đắk Lắk của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk; 16 triệu cổ phiếu HAG của chủ tịch Đoàn Nguyên Đức
--	--------------------	--	--	---

*Sacombank, chi nhánh Thủ Đức*

Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, ngày 29 tháng 11 năm 2013	<u>250.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi từ 8% đến 13%/năm (11% đến 12%/năm trong kỳ hiện tại)	Quyền sử dụng 1.162,53 ha đất và các tài sản gắn liền với đất tại huyện EaHleo, tỉnh Đắk Lắk thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk; Quyền sử dụng và khai thác rừng cây cao su trên 1.328,1 ha tại huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần Cao su Trung nguyên
--	--------------------	---	--	---

**TỔNG CỘNG** **512.454.605**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*Lao - Viet Bank, chi nhánh Attapeu*

Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012, ngày 10 tháng 9 năm 2012	18.241.143	Hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 10 tháng 9 năm 2012)	Lãi suất được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,75%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản trên đất và 02 quyền sử dụng đất 7,9 ha tại Xaysettha, tỉnh Attapeu, Lào do Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 098/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 05 tháng 08 năm 2015	314.608.804	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 26 tháng 08 năm 2015)	Áp dụng lãi suất thả nổi của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (6 tháng 1 lần) 10,5% - 11%/năm trong kỳ hiện tại.	Tài sản hình thành từ nguồn vay này (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 124/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015	70.453.208	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 30 tháng 11 năm 2015)	Lãi suất thả nổi (10,5%/năm trong kỳ hiện tại)	Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy cạo dầu sau khi bỏ vốn đầu tư
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-ATTAPEU, ngày 15 tháng 3 năm 2013	280.463.660	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 21 tháng 3 năm 2013)	Lãi suất được điều chỉnh hai lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm (13,75%/năm trong kỳ hiện tại)	Quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất bao gồm 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu.

**TỔNG CỘNG** **683.766.815**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả **18.241.143**

*HDBank TPHCM, chi nhánh Đắk Lắk*

Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số 1762/2015/HĐT DTDH/DN-111, ngày 02 tháng 12 năm 2015	62.960.625	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 02 tháng 12 năm 2015)	Lãi suất thả nổi 11,25%/năm trong kỳ hiện tại	Tài sản hình thành từ vốn vay (đàn bò thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk)
---	------------	--	---	---



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*HDBank TPHCM, chi nhánh Đồng Nai*

Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số 0044/2014/HĐT DTDH/DN, ngày 25 tháng 04 năm 2014	849.999.993	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 25 tháng 04 năm 2014)	7%/năm đối với vay VNĐ và 10,5%/năm đối với vay USD	42.880.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của chủ tịch Đoàn Nguyễn Đức; Quyền thuê đất và tài sản trên đất ở huyện Kon Mom, tỉnh Rattanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát
---	-------------	--	---	---

**TỔNG CỘNG** **912.960.618**

*Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBB"), chi nhánh Phnôm Pênh, Cambodia*

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 216.14.001.101 317.CD ngày 12 tháng 09 năm 2014	146.675.250	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 12 tháng 09 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 209.14.001.101 316.CD ngày 29 tháng 08 năm 2014	140.357.275	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 29 tháng 08 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 213.14.001.101 316.CD ngày 10 tháng 09 năm 2014	8.483.500	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 10 tháng 09 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 214.14.001.101 316.CD ngày 12 tháng 09 năm 2014	23.887.750	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 12 tháng 09 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 221.14.001.101 316.CD ngày 30 tháng 09 năm 2014	6.697.500	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 30 tháng 09 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBB"), chi nhánh Phnôm Pênh, Cambodia (tiếp theo)*

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 223.14.001.101 318.CD ngày 01 tháng 10 năm 2014	35.273.500	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 01 tháng 10 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 231.14.001.101 318.CD ngày 17 tháng 10 năm 2014	10.046.250	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 17 tháng 10 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 246.14.001.101 318.CD ngày 16 tháng 12 năm 2014	33.934.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 16 tháng 12 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 250.14.001.101 318.CD ngày 26 tháng 12 năm 2014	11.988.525	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 26 tháng 12 năm 2014)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 04.15.001.1013 18.CD ngày 20 tháng 01 năm 2015	8.483.500	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 20 tháng 01 năm 2015)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 08.15.001.1013 18.CD ngày 02 tháng 02 năm 2015	13.953.125	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 04 tháng 02 năm 2015)	Lãi suất cố định 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 445 tỷ VNĐ của CSĐD
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>439.780.175</b>			

*Các hợp đồng vay từ ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – chi nhánh Phnôm Pênh, Cambodia được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh TP HCM của Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Cao su Đông Dương trị giá 445 tỷ VNĐ.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**25.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

*Sacombank Cambodia*

Hợp đồng tín dụng số LD1335703551, ngày 23 tháng 12 năm 2013	<u>56.808.375</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất bằng tiền gửi tiết kiệm Đô la Mỹ 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Sacombank Cambodia tại ngày xác định cộng (+) biên độ 3,5%/năm	Quyền sử dụng đất và các công trình gắn liền trên đất tại huyện Lum Phát, tỉnh Rattanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agricor
--	-------------------	--	---	---

*Trong đó*

Vay dài hạn đến hạn trả	18.936.095
-------------------------	------------

**25.2. Trái phiếu kèm chứng quyền**

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VND) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm một (1) năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37% một năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một (1) đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3% một năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một (1) đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3% một năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VND, 450 tỷ VND và 800 tỷ VND. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VND. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cao su và cọ dầu tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía đường tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Nhóm Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 150.717.250 cổ phiếu của Công ty ("HNG") được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2015, theo thỏa thuận giữa ECS – công ty sở hữu 20.000 chứng quyền và Công ty, ngày hết hạn của chứng quyền được gia hạn thêm hai (2) năm. Theo đó, thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền được tăng từ bốn (4) năm lên sáu (6) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**25.2. Trái phiếu kèm chứng quyền (tiếp theo)**

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã mua lại 17.000 trái phiếu trước hạn với hai trái chủ là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, số lượng trái phiếu lần lượt là 12.000 và 5.000 với tổng mệnh giá là 1.700 tỷ VND. Đồng thời, 3.000 trái phiếu còn lại với tổng mệnh giá là 300 tỷ VND đã được gia hạn một (1) năm, thời gian đáo hạn mới là ngày 28 tháng 12 năm 2016. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng 25.585.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") thuộc sở hữu chủ tịch Đoàn Nguyên Đức và 4.000.000 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Bắc Á, chịu lãi suất từ 9,50% đến 9,80% một năm trong năm nay và đã được phân loại thành khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**25.3. Trái phiếu thường**

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một tỷ VND) do ECS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng căn cứ theo các hợp đồng đặt mua vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, với số tiền thu được lần lượt là 300 tỷ VND, 200 tỷ VND và 1.200 tỷ VND. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.700 tỷ VND. Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía đường tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

**25.4. Các khoản vay dài hạn bên liên quan**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Thời hạn thanh toán	Lãi suất
Ngân VNĐ			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ			
Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV-HAGL ngày 01 tháng 04 năm 2014	500.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 03/2014/HĐV-HAGL ngày 6 tháng 11 năm 2014	300.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	200.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	150.000.000	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.872.953	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Từ 14% đến 17%/năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**25.4 Các khoản vay dài hạn bên liên quan** (tiếp theo)

*Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ (tiếp theo)*

Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	99.278.400	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm
Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV-HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014	10.225.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	2.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 04/2015/HĐV-HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	80.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 25-07/2015/HĐV-HAGL ngày 25 tháng 07 năm 2015	350.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,35%/năm
Hợp đồng vay số 01/HĐVHAGL-ADM ngày 11 tháng 11 năm 2015	295.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng số 0507/HTKD/HAGL-CSHAQM ngày 5 tháng 7 năm 2015	300.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng số 0407/HTKD/HAGL-BSTN ngày 04 tháng 07 năm 2015	600.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng số 2402/HĐVHAGL-BSTN ngày 24 tháng 02 năm 2016	157.030.698	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,5%/năm
Hợp đồng số 01/HĐVHAGL-DL ngày 14 tháng 01 năm 2016	26.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6%/năm
Hợp đồng vay số 02/2015/HĐV-HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	100.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10.87%/năm

**TỔNG CỘNG**

**3.626.480.051**

*Trong đó:*

Vay dài hạn đến hạn trả 66.073.000

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Ngân VNĐ Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
<b>Quý I năm 2015</b>							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.276.813.665	162.047.860	21.726.695	6.980.123.693
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.897.659	-	175.385	106.073.044
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	26.265.544	-	-	-	26.265.544
Mua cổ phần từ cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2015</b>	<b>3.990.670.000</b>	<b>1.295.347.000</b>	<b>169.784.017</b>	<b>1.382.711.324</b>	<b>162.047.860</b>	<b>21.902.080</b>	<b>7.022.462.281</b>
<b>Quý I năm 2016</b>							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	-	225.915.036	9.879.627.905
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	93.381.649	-	1.512.674	94.894.323
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	154.179.135	-	-	-	154.179.135
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	590.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	1.652.000.000
Mua Công ty mới và mua cổ phần từ NCI	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>7.671.438.950</b>	<b>1.064.550.810</b>	<b>597.327.489</b>	<b>2.219.956.404</b>	<b>-</b>	<b>227.427.710</b>	<b>11.780.701.363</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**26 VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu**

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	540.458.340	5.404.583.400	70,45	5.404.583.400
Cổ đông khác	226.685.555	2.266.855.550	29,55	2.266.855.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>767.143.895</b>	<b>7.671.438.950</b>	<b>100</b>	<b>7.671.438.950</b>

**26.3 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 54/2015/GCNCP-VSD-1. Theo đó, Công ty đã hoàn tất chào bán và phát hành cổ phiếu cho hai cổ đông là Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 59.000.000 cổ phiếu, tăng vốn từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

**26.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	93.663.127	105.897.659
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	714.627.411	596.605.165
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>131</b>	<b>178</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Ngàn VNĐ	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.281.867.804</b>	<b>506.096.161</b>	<b>1.281.867.804</b>	<b>506.096.161</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán đường</i>	246.158.972	298.170.337	246.158.972	298.170.337
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	-	132.319.923	-	132.319.923
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	34.046.104	23.227.828	34.046.104	23.227.828
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	12.514.945	1.218.791	12.514.945	1.218.791
<i>Doanh thu bán mũ cao su</i>	-	30.696.746	-	30.696.746
<i>Doanh thu căn hộ</i>	8.494.500	11.179.935	8.494.500	11.179.935
<i>Doanh thu bán bắp</i>	88.266.204	9.282.601	88.266.204	9.282.601
<i>Doanh thu bán bò</i>	892.387.079	-	892.387.079	-

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I		Ngàn VNĐ	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	30.001.350	8.400.001	30.001.350	8.400.001
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.627.196	934.026	3.627.196	934.026
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.198.660	4.401.126	25.198.660	4.401.126
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-
Các khoản khác	293.336	8.351	293.336	8.351
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.120.543</b>	<b>13.743.504</b>	<b>59.120.543</b>	<b>13.743.504</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	205.988.673	148.487.142	205.988.673	148.487.142
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	80.112.437	-	80.112.437
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	7.508.618	31.400.605	3.654.866	31.400.605
Giá vốn dịch vụ cung cấp	9.076.118	1.235.879	9.076.118	1.235.879
Giá vốn bán mủ cao su	-	22.520.401	-	22.520.401
Giá vốn căn hộ	8.772.311	11.048.075	8.772.311	11.048.075
Giá vốn bán bắp	43.396.762	4.425.645	43.396.762	4.425.645
Giá vốn bán bò	772.960.130	-	776.813.882	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.047.702.612</b>	<b>299.230.184</b>	<b>1.047.702.612</b>	<b>299.230.184</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	102.195.569	74.742.089	102.195.569	74.742.089
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.947.309	6.696.316	50.947.309	6.696.316
Chi phí phát hành trái phiếu	-	581.587	-	581.587
Các khoản khác	1.171.652	144.187	1.171.652	144.187
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.314.530</b>	<b>82.164.179</b>	<b>154.314.530</b>	<b>82.164.179</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29.419.286</b>	<b>1.692.157</b>	<b>29.419.286</b>	<b>1.692.157</b>
Thu thanh lý tài sản	28.584.705	589.441	28.584.705	589.441
Các khoản khác	834.581	1.102.716	834.581	1.102.716
<b>Chi phí khác</b>	<b>(8.287.594)</b>	<b>(2.713.904)</b>	<b>(8.287.594)</b>	<b>(2.713.904)</b>
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	-	(589.441)	-	(589.441)
Các khoản khác	(8.287.594)	(2.124.449)	(8.287.594)	(2.124.449)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b>21.131.692</b>	<b>(1.021.747)</b>	<b>21.131.692</b>	<b>(1.021.747)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	839.554	99.326
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	12.255.785	1.095.721
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.095.339</b>	<b>1.195.047</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Thuế TNDN hiện hành**

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>108.271.140</b>	<b>107.268.091</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi từ Công ty liên kết	-	-
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	-	-
Các khoản lỗ của các công ty con	46.978.405	15.094.107
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	30.360.441	1.371.713
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	320.747	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.834.366	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(223.221.933)	(122.832.574)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ kỳ này	(971.024)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.000.844	(449.855)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>4.572.986</b>	<b>451.482</b>
Lỗ các năm trước được cần trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>4.572.986</b>	<b>451.482</b>
<b>Thuế TNDN ước tính theo mức thuế suất 20%</b>	<b>839.554</b>	<b>99.326</b>
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>	<b>839.554</b>	<b>99.326</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	556.904	699.945
Thuế TNDN phải trả của công ty con mới mua về	9.921.038	-
Điều chỉnh do tính thừa thuế	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-
Các khoản khác	-	559.575
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.395.401)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.317.496</b>	<b>(1.036.555)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	12.318.721	2.727.677
Thuế TNDN phải thu	(1.001.225)	(3.764.232)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Ngàn VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	-	-	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	38.630.439	32.558.351	6.072.088	1.095.721
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.400.169	24.728.042	(18.327.873)	-
	<b>45.030.608</b>	<b>57.286.393</b>	<b>(12.255.785)</b>	<b>1.095.721</b>
 <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(12.255.785)</b>	<b>1.095.721</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và các chi nhánh	Công ty mẹ và các bên liên quan	Chi phí lãi vay	62.854.171
		Mua tài sản	862.117
		Mượn vật tư	87.562
		Mượn tiền	105.142.641
		Mua nguyên liệu, vật tư	114.793.005
		Bán hàng hóa	108.030.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho mượn tiền	70.011.078
		Lãi cho vay	8.493.333
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	48.583.530
		Mua nguyên liệu vật tư	34.479.021
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.948.624
		Bán tài sản	891.300
		Mua tài sản	506.000
		Bán hàng hóa	2.092.881

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Số dư</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	6.166.668
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.644.111
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	584.159
Chi nhánh Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	721
Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.630
Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	30.843
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	130.733
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.053.548
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai- Kon Tum	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.822
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Bán hàng hóa	14.439
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	667.586
		Bán tài sản	3.285.900
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	301.451.027
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>324.072.241</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau (tiếp theo)

***Trả trước cho người bán ngắn hạn***

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	117.028.019
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	619.265.188
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	175.630.945
Công ty Cổ phần Xây Dựng Cầu Đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	214.543
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	500.279.721
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	9.694.000

**TỔNG CỘNG**

**1.422.112.416**

***Phải thu cho vay ngắn hạn***

Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	45.000.000
Công ty V&H	Bên liên quan	Cho vay	4.034.449
Phan Thanh Thủ	Bên liên quan	Cho vay	85.450.298
Đỗ Thái Cơ	Bên liên quan	Cho vay	16.192.719

**TỔNG CỘNG**

**150.677.466**

***Phải thu ngắn hạn khác***

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả hộ	8.038.042
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	808.520
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tiền	2.201.204
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	53.810.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi vay	35.323.341

**TỔNG CỘNG**

**100.181.107**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2016

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau (tiếp theo)

***Phải thu cho vay dài hạn***

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho vay	280.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	140.500.617
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	<u>608.275.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.028.775.617</u></b>

***Phải trả người bán ngắn hạn***

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	392.917.804
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	16.673.967
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	5.667.826
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	2.337.123
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	2.754.092
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	6.920.778
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>644.443</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>427.916.033</u></b>

***Phải trả ngắn hạn khác***

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và lãi vay	1.601.857.802
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mượn tiền	70.525.286
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Mượn tiền	1.478.797
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Bên liên quan	Mượn tiền, vật tư	405.141.332
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tiền	31.096.439
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>587.846</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>2.110.687.502</u></b>

**Vay dài hạn**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<b><u>3.626.480.051</u></b>
-----------------------------------	------------	-------------	-----------------------------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2016

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Hồ Thị Tuyết Loan  
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Đỗ Văn Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Giám đốc